TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09/01/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Long
Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2024/QĐXX-ST ngày 08/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Chị Vi Thị K, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: tổ dân phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị K được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 10/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L (nay là thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị K về nhà anh làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên lấy nhau một thời gian

chị K đi lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu sang Đài Loan vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc hỏi thăm nhau nhưng về sau bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn nên không còn liên lạc hỏi thăm nhau nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng xa nhau lâu ngày, bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Anh và chị K đã ly thân được khoản 02 năm, không ai quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Vi Thị K.

Về con chung: Anh, chị K có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu A, sinh ngày 09/7/2004, cháu Nguyễn Quỳnh B, sinh ngày 27/8/2013. Hiện nay cháu B đang sinh sống cùng tôi. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao cháu B cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu A hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T trình bày: Do bận công việc nên anh đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Chị Vi Thị K là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 16/10/2024 và 28/10/2024, cháu Nguyễn Thị Thu A là con gái chị Vi Thị K cho biết.

Về hôn nhân của anh T, chị K cháu A cho biết: Bố mẹ được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L (nay là thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên mẹ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau khi sang Đài Loan một thời gian thì thấy bố mẹ phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi biết chuyện hai bên gia đình có khuyên bảo bố mẹ về ở với nhau để chăm sóc con cái nhưng không được.

Ngoài ra cháu A cho biết: Chị K có về thăm gia đình vài lần, những lần về thăm sinh sống tại tổ dân phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan chị K vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Cháu A đã thông báo cho chị K biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý

giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh T, chị K thì được chị K cho biết: Chị đồng ý ly hôn và đồng ý giao cháu B cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Cháu Nguyễn Quỳnh B trình bày: cháu hiện đang sinh sống cùng bố và ông bà nội tại tổ dân phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Cháu được bố, ông bà chăm sốc đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần, được đi học đầy đủ. Hiện nay mẹ cháu đang lao động ở nước ngoài nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở cùng bố.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Vi Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Nguyễn Văn T; Biên bản làm việc với cháu Nguyễn Thị Thu A và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T; xử:

Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Vi Thị K.

Về con chung: Do chị K hiện đang lao động tại nước ngoài nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không đảm bảo nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Quỳnh B cho anh Nguyễn Văn T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh T khởi kiện xin ly hôn chị K và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 22251/QLXNC-P3 ngày 30/9/2024 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị K xuất cảnh gần nhất ngày 30/7/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị K được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị K là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và cháu Nguyễn Thị Thu A (con gái chị K) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị K ở Việt Nam là: tổ dân phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị K thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị K biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh Nguyễn Văn T và chị Vi Thị K. Gia đình chị K cho biết chị K vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị K không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị K tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Vi Thị K kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 10/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L (nay là thị xã C), tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Vi Thị K.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T, chị K chung sống hòa thuận, sau đó do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị K đi lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan một thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Anh T xác định vợ chồng không

còn liên lạc và đã ly thân đến nay đã được 02 năm. Chị K hiện đang lao động tại nước ngoài, thông qua gia đình chị K cho biết chị xác định vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh T, chị K đã ly thân nhau một thời gian dài, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị K là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh T, chị K có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu A, sinh ngày 09/7/2004, cháu Nguyễn Quỳnh B, sinh ngày 27/8/2013. Hiện nay cháu A đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị Tòa án giao cháu B cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét yêu cầu nuôi con chung cho anh T sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: chị K hiện đang lao động tại Đài Loan nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Cháu B trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố nếu bố ly hôn. Mặt khác, từ khi sinh ra cho đến nay cháu vẫn sinh sống cùng anh T, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Vì vậy, việc giao cháu B cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ đảm bảo hơn chị K. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao cháu B cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Vi Thị K có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị Vi Thị K có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số

tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị K đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Vi Thị K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quỳnh B, sinh ngày 27/8/2013 cho anh Nguyễn Văn T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Vi Thị K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000076 ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Vi Thị K có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND xã Kiên Thành, thị xã C, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Nguyễn Như Hiển